TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2017/DS-ST
Ngày 30/8/2017
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông S với bà D".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Trần Anh Dũng

- *Thư ký phiên toà*: Bà Vi Thị Lan Phương, Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Kim Oanh, Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2017/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2017, quyết định hoãn phiên tòa số 64C/2017/QĐST ngày 31/7/2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn S - sinh năm 1961 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

* Bị đơn: bà Lê Thị D - sinh năm 1966 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trịnh Văn B - sinh năm 1963 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Do bà Lê Thị D đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông và gia đình bà D có quan hệ bạn bè thân thiết. Ngày 20/8/2012, chồng bà D vay của ông 100.000.000đồng để đáo sổ ngân hàng, khi vay có lập giấy biên nhận do bà D viết và ký nhận, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng, khi vay thì hai bên thỏa thuận là "vay nóng" vài ngày sẽ trả nhưng

sao đó không thấy bà D trả nợ nên ông đã viết vào giấy biên nhận thời hạn trả nợ là ngày 20/8/2015. Từ đó đến nay bà D vẫn chưa trả cho ông một khoản tiền gốc và lãi nào. Ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà D phải trả ông 100.000.000đồng tiền gốc và 48.000.000đồng tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông yêu cầu vợ chồng bà D phải trả hết khoản tiền gốc, còn tiền lãi thì ông tự nguyện tính lãi theo mức 0,75%/tháng từ khi vay là ngày 20/8/2012 đến ngày khởi kiện 20/6/2017. Số tiền cho vay là tài sản riêng của ông nên ông yêu cầu vợ chồng bà D phải trả tiền cho cá nhân ông.

Tại phiên toà: ông S yêu cầu bà D và ông B phải liên đới trả cho ông số tiền gốc 100.000.000đồng và tiền lãi là 20.000.000đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2017 và lời khai tiếp theo, bị đơn là bà Lê Thị D trình bày:

Bà có quan hệ quen biết với ông S do ông S và chồng bà là bạn bè.

Bà có vay của ông S số tiền 100.000.000đ, thời điểm vay tiền thì bà không nhớ, còn lãi suất thì thỏa thuận miệng là 2.000đ/triệu/ngày, khi vay bà có viết giấy biên nhận vay tiền và ký tên, về thời hạn trả nợ thì không thỏa thuận nhưng ông S đã tự ý điền thêm vào sau khi hai bên đã ký giấy vay. Mục đích bà vay tiền là đi buôn gỗ, chồng bà là ông B cũng biết về việc bà vay số tiền trên của ông S.

Sau khi vay số tiền 100.000.000đ nói trên, bà chưa trả cho ông S khoản tiền gốc và lãi nào. Lý do bà chưa trả là vì giữa vợ chồng bà, ông S và ông Trịnh Bá T sinh năm 1963 ở thôn M, xã Q, huyện T, Bắc Giang là bạn chơi với cả chồng bà và ông S và cùng buôn gỗ với bà đã thỏa thuận với nhau để ông T nhận trách nhiệm trả nợ ông S thay vợ chồng bà, do trước đó ông T cũng nợ vợ chồng bà một khoản tiền. Khi thỏa thuận không viết giấy tờ gì vì chồng bà nói ông T là chỗ bạn bè nên tin tưởng. Sau đó bà không biết ông T có trả gốc hay lãi gì cho ông S không, nhưng bà nghĩ chắc ông T có trả lãi cho ông S vì từ đó đến nay bà không thấy ông S đòi tiền vợ chồng bà.

Nay ông S yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi 48.000.000đ, bà không đồng ý trả. Lý do vì ông T đã nhận trả nợ cho ông S số tiền gốc 100.000.000đ thì ông T phải có trách nhiệm thanh toán cả tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi phát sinh cho ông S.

Tại phiên toà: bà D vắng mặt.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 18/7/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn B trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị D, ông S và ông T đều là bạn bè của ông, ông T có thời gian cùng buôn gỗ với ông. Khoảng giữa năm 2012, vợ chồng ông có vay của ông S số tiền 100.000.000đồng để lấy vốn buôn gỗ. Khi vay thì bà D trực tiếp nhận tiền và ký giấy biên nhận. Sau khi vay tiền, bà D có nói với ông là hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 2000đ/triệu/ngày, không thỏa thuận thời hạn trả tiền. Từ đó đến nay vợ chồng ông chưa trả cho ông S được khoản tiền gốc

hay lãi nào. Lý do là vì ông T cũng nợ tiền vợ chồng ông nên ông T, ông S và vợ chồng ông thỏa thuận miệng với nhau là ông T sẽ trả nợ ông S thay vợ chồng ông. Đổi lại, ông T không phải trả nợ vợ chồng ông nữa. Sau đó ông không biết ông T có trả nợ cho ông S hay không nhưng ông không thấy ông S đòi tiền vợ chồng ông nữa cho đến khi ông S khởi kiện. Nay ông S kiện đòi tiền vợ chồng ông thì ông không đồng ý trả, trách nhiệm trả tiền là của ông T. Do ông bận công việc nên ông ủy quyền cho bà D toàn quyền thay mặt ông tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa: ông B vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện T phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: ông S cho bà D vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn trả nợ theo giấy biên nhận là ngày 20/8/2015 nhưng bà D không trả nợ. Đến ngày 29/6/2017, ông S khởi kiện. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, ông B vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng, bà D vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên HĐXX xét xử vắng mặt ông B là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà D thừa nhận, ngày 20/8/2012 bà vay số tiền 100.000.000đ của ông S, hai bên có lập giấy biên nhận do chính bà D viết và ký nhận, mục đích vay tiền để vợ chồng bà D kinh doanh gỗ, lãi suất theo thỏa thuận. Về thời hạn trả nợ thì theo bà D là không thỏa thuận thời hạn, còn ông S trình bày bà D vay nóng vài ngày thì trả. Đến nay mặt dù ông S đã đòi nhiều lần nhưng bà D không trả nên ông S khởi kiện, quan hệ tranh chấp phát sinh giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

3. Về yêu cầu đòi tiền của ông S: Ngày 20/8/2012, ông S đã cho bà D vay 100.000.000đ, hẹn mấy ngày sau sẽ trả tiền. Đến nay ông S đã đòi nhiều lần nhưng bà D chưa trả cho ông S một khoản tiền gốc và lãi nào là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Mặc dù bà D cho rằng các bên đã thỏa thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ

ông S của bà sang cho ông T nhưng không có văn bản nào thể hiện thỏa thuận đó. Về phía ông T, Tòa án triệu tập ông đến Tòa án làm việc nhưng ông T không đến, Tòa án tiến hành làm việc tại địa phương thì ông T đều vắng nhà nên không thu thập ý kiến của ông T được. Nay ông S cũng không chấp nhận việc chuyển nghĩa vụ này mà chỉ yêu cầu vợ chồng bà D phải trả nợ khoản tiền đã vay của ông. HĐXX thấy thỏa thuận vay tiền được lập giữa ông S với bà D, ông S đã giao tiền cho vay cho bà D thì bà D phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông S. HĐXX cần chấp nhận yêu cầu của ông S, buộc bà vợ chồng bà D phải trả cho ông S tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi là đúng quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

4. Về tiền lãi: Ông S và bà D đều thừa nhận khi vay tiền có thỏa thuận về lãi suất nhưng mức lãi suất thì hai bên trình bày khác nhau. Theo ông S là 2%/tháng, còn bà D khai lãi suất là 2000đ/triệu/ngày nên xác định đây là hợp đồng vay tiền có lãi nhưng không rõ lãi suất, có tranh chấp về lãi suất. Khi khởi kiện, ông S yêu cầu đòi tiền lãi là 48.000.000đ, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông S yêu cầu tính lại lãi theo mức 0,75%/tháng từ ngày 20/8/2012 đến ngày 20/6/2017 là 100.000.000đ x 0.75% x 58 tháng = 43.500.000đồng. Tại phiên tòa, ông S chỉ yêu cầu vợ chồng bà D trả 20.000.000đ tiền lãi do giữa hai gia đình có quan hệ bạn bè thân thiết. HĐXX thấy yêu cầu số tiền lãi 43.500.000đ của ông S phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Nay ông tự nguyện chỉ yêu cầu 20.000.000đ tiền lãi, yêu cầu này không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên HĐXX buộc vợ chồng bà D phải trả cho ông S 20.000.000đồng tiền lãi.

5. Về nghĩa vụ trả tiền: Ông S yêu cầu bà D và ông B cùng có trách nhiệm trả tiền cho ông. Bà D và ông B đều thừa nhận, bà D vay tiền để kinh doanh gỗ. Đây là hoạt động kinh doanh nhằm phát triển kinh tế, phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên ông B và bà D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ. Số tiền ông S cho bà D vay là tài sản riêng của ông S nên buộc bà D và ông B phải trả nợ cho ông S là đúng quy định. Đối với bà Nguyễn Thị H là vợ ông S cũng thừa nhận số tiền ông S cho bà D vay là tài sản riêng của ông S, bà từ chối tham gia tố tụng nên HĐXX không đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

6. Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên HĐXX áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

7. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông S được chấp nhận nên bà D và ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Số tiền án phí là 120.000.000đồng x 5% = 6.000.000 đồng. Ông S được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471, khoản 1, 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S với bà Lê Thị D.

1. Buộc bà Lê Thị D và ông Trịnh Văn B phải trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền cả gốc và lãi là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí: bà Lê Thị D và ông Trịnh Văn B phải chịu 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn S số tiền 3.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0003758 ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thế Đăng